

Số: 17 /SDCC -TCKT
(V/v: Công bố báo cáo Tài chính
Hợp nhất Quý 4 năm 2020)

Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà

2. Mã chứng khoán: SDC

3. Trụ sở chính: Nhà G9 – Số 495 – Đường Nguyễn Trãi – Phường Thanh Xuân –
Quận Thanh Xuân – Thành phố Hà Nội.

4. Điện thoại : 0243.8542209

Fax: 0243.8545855

5. Người công bố thông tin: Đinh Văn Duẩn

6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 /2020 của Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà lập ngày /01/2021 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

7. Giải trình biến động kết quả SXKD quý 4/2020 so với quý 4/2019

- Doanh thu quý /2020 giảm 5,8 tỷ đồng tương ứng giảm 32% so với quý 4/2019 làm lợi nhuận gộp quý 4/2020 giảm 1,6 tỷ đồng so với quý 4/2019. Nguyên nhân chủ yếu ngành nghề truyền thống của công ty là tư vấn, thiết kế khảo sát các dự án Thủy điện ngày càng thu hẹp, không còn nhiều dự án lớn nên công tác tìm kiếm việc làm gặp khó khăn nên năm 2020 Công ty chưa ký được các hợp đồng lớn. Mặt khác trong năm 2020 dịch COVID 19 bùng phát nên công tác tìm kiếm việc làm cũng như nghiệm thu thanh toán cũng gặp khó khăn.

Với các nguyên nhân trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế hợp nhất tại báo cáo Quý 4/2020 của Công ty giảm 543 triệu đồng tương ứng giảm 70% so với cùng kỳ năm 2019

8. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.sdcc.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin được công bố trên đây đúng là sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận: 

- Như trên (theo k/g);

- Lưu TCKT, TCHC. 



Đinh Văn Duẩn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		75,499,041,359	80,485,064,164
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,296,707,623	2,799,275,038
1. Tiền	111	VI.1	2,596,707,623	738,210,809
2. Các khoản tương đương tiền	112		700,000,000	2,061,064,229
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4,000,000,000	3,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4,000,000,000	3,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46,724,215,366	50,829,549,926
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	56,461,947,778	61,206,172,269
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		129,960,435	482,232,435
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4	7,034,044,240	7,034,044,240
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	7,297,606,043	6,854,224,863
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(24,199,343,130)	(24,747,123,881)
IV. Hàng tồn kho	140		20,900,579,500	23,173,439,524
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	20,900,579,500	23,173,439,524
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		577,538,870	682,799,676
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	162,203,158	262,972,345
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		415,335,712	419,827,331
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20,476,994,370	27,697,943,214
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12,295,946,668	17,268,591,272
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	12,215,946,668	17,268,591,272
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	80,000,000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	220		5,987,985,186	6,405,047,675
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	5,987,985,186	6,405,047,675
- Nguyên giá	222		23,369,435,775	24,142,041,876
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17,381,450,589)	(17,736,994,201)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	-	
- Nguyên giá	228		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	457,464,392
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	-	457,464,392
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	1,152,112,200	1,781,301,323
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3,900,000,000	3,900,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3,107,887,800)	(2,478,698,677)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		360,000,000	360,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,040,950,316	1,785,538,552
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	1,040,950,316	1,785,538,552
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		95,976,035,729	108,183,007,378

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		43,072,157,749	54,657,249,793
I. Nợ ngắn hạn	310		38,022,553,742	49,033,646,384
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	2,420,831,211	3,008,231,239
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9,138,618,204	12,737,898,677
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	580,651,492	533,292,423
4. Phải trả người lao động	314		4,939,242,074	8,701,080,974
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	-	190,800,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	11,567,618,109	12,481,121,888
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	8,123,918,385	10,244,585,072
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,251,674,267	1,136,636,111
II. Nợ dài hạn	330		5,049,604,007	5,623,603,409
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.15	3,948,497,584	4,286,496,986
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	300,000,000	300,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14	171,000,000	407,000,000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		630,106,423	630,106,423
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		52,903,877,980	53,525,757,585
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.23	52,903,877,980	53,525,757,585
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		26,097,100,000	26,097,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		26,097,100,000	26,097,100,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8,502,618,712	8,502,618,712
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(620,000)	(620,000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13,487,458,313	13,487,458,313
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,584,912,245	5,200,831,273
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,238,479,117	5,200,831,273
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,346,433,128	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		232,408,710	238,369,287
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		95,976,035,729	108,183,007,378

Người lập biểu



Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng



Lê Minh Quyết

Lập, ngày 19.. tháng 1 năm 2021

Tổng Giám đốc



Dinh Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	12,261,575,113	18,077,678,797	53,230,869,468	71,682,587,781
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		12,261,575,113	18,077,678,797	53,230,869,468	71,682,587,781
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	10,192,565,882	14,383,722,574	42,559,899,741	58,310,367,983
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		2,069,009,231	3,693,956,223	10,670,969,727	13,372,219,798
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	327,747,377	326,328,669	771,585,699	765,385,263
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	123,820,704	245,547,340	1,495,331,883	854,682,785
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		170,323,376	245,547,340	866,142,760	854,682,785
8. Phân lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	18,787,575	15,099,399	73,645,865	61,695,741
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	1,980,562,843	2,795,692,609	8,331,618,061	10,811,827,278
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24 - (25 + 26)}	30		273,585,486	963,945,544	1,541,959,617	2,409,399,257
12. Thu nhập khác	31	VII.6	4,778,686	26,521,995	29,149,318	377,568,489
13. Chi phí khác	32	VII.7	1,148,000	1,916,016	6,031,217	168,194,457
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3,630,686	24,605,979	23,118,101	209,374,032
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		277,216,172	988,551,523	1,565,077,718	2,618,773,289
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.1	44,035,943	211,436,295	224,605,167	633,979,749
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	n				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		233,180,229	777,115,228	1,340,472,551	1,984,793,540
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		239,402,687	773,556,176	1,346,433,128	1,971,494,826
20. Lợi nhuận sau thuế của công đồng không kiểm soát	62		(6,222,458)	3,559,052	(5,960,577)	13,298,714
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		92	296	516	755
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng



Lê Minh Quyết

Tổng giám đốc



Dinh Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1,565,077,718	2,618,773,289
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1,086,134,881	1,194,852,951
Các khoản dự phòng	03	67,923,575	(460,604,612)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(763,643,629)	(793,656,173)
Chi phí lãi vay	06	866,142,760	854,682,785
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2,821,635,305	3,414,048,240
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	10,203,346,428	3,249,772,547
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2,272,860,024	(5,153,685,954)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(9,191,813,297)	(5,591,356,265)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	865,749,423	360,655,857
Tiền lãi vay đã trả	14	(866,142,760)	(854,682,785)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(406,255,383)	(1,048,975,649)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(542,490,000)	(929,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5,156,889,740	(6,553,724,009)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(232,000,000)	(1,748,224,392)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5,542,727	255,461,229
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,000,000,000)	(3,360,000,000)
4. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	228,490,805	283,553,801
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(997,966,468)	(4,569,209,362)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	13,586,849,323	17,577,402,573
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15,943,516,010)	(9,883,555,094)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,304,824,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3,661,490,687)	7,693,847,479
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	497,432,585	(3,429,085,892)
Tiền đầu kỳ	60	2,799,275,038	6,228,360,930
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	3,296,707,623	2,799,275,038

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2021
TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Minh Thuận



Đinh Văn Duẩn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn thiết kế các công trình xây dựng
- Khảo sát địa hình, địa chất các công trình xây dựng.
- Thí nghiệm để xác định các chỉ tiêu cơ lý của đất, nền móng và vật liệu xây dựng

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số công ty con : 01 công ty
- + Số lượng các công ty con được hợp nhất : 01
- Danh sách công ty con được hợp nhất : Công ty CP PT Đô thị & Nông thôn Sông Đà
- + Địa chỉ : Thôn Lai Xá – xã Thanh Thủy – huyện Thanh Hà – tỉnh Hải Dương
- + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 73,48%
- + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 73,48%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài

15.
TY
AN
AN
D
4-

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020

chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm trước. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc năm tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh

doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) dự phòng giảm giá. Giá gốc bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

8. Nguyên tắc ghi nhận & các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng TSCĐ được hạch toán theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của tài sản được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lỗ lãi nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc và thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020

- Tài sản vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của công ty bao gồm :

Phần mềm kế toán : Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư và nâng cấp đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào thặng dư vốn cổ phần.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ :

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp

đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng.

13. Nguyên tắc & phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do được điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	437,712,932	54,188,474
Tiền gửi ngân hàng	2,147,807,603	684,022,335
Các khoản tương đương tiền	700,000,000	2,061,064,229
Cộng	3,296,707,623	2,799,275,038

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4,000,000,000		4,000,000,000	3,000,000,000	0	3,000,000,000
Tiền gửi trên 3 tháng	4,000,000,000		4,000,000,000	3,000,000,000		3,000,000,000
Đầu tư tài chính dài hạn	4,260,000,000	-3,107,807,800	1,152,192,200	4,260,000,000	-2,478,698,677	1,781,301,323
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3,900,000,000	-3,107,807,800	792,192,200	3,900,000,000	-2,478,698,677	1,421,301,323
Công ty CP Cao su Phú Riềng	2,400,000,000	-2,400,000,000		2,400,000,000	-2,400,000,000	
Công ty CP Đầu tư và TM Sông Đà	1,500,000,000	(707,807,800)	792,192,200	1,500,000,000	-78,698,677	1,421,301,323
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	360,000,000	0	360,000,000	360,000,000	0	360,000,000
Tiền gửi trên 12 tháng	360,000,000		360,000,000	360,000,000		360,000,000
Cộng	8,260,000,000	-3,107,807,800	5,152,192,200	6,900,000,000	-2,478,698,677	4,421,301,323

- Công ty đang nắm giữ 183.700 cổ phần tương ứng 73,48% vốn điều lệ của Công ty CP Phát triển đô thị và nông thôn Sông Đà
- Công ty đang nắm giữ 240,034 cổ phần chiếm 2,4% VDL của CP Đầu tư và TM Sông Đà
- Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Cao su Phú Riềng - Karatine là khoản đầu tư ủy thác qua Tổng công ty Sông Đà

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	56,461,947,778	61,206,172,269
- Phải thu khách hàng dài hạn	12,215,946,668	17,268,591,272
Cộng	68,677,894,446	78,474,763,541

4. Phải thu khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	7,297,606,043	4,280,877,034	6,854,224,863	3,224,078,803
- Tạm ứng	902,818,235		1,623,869,850	
- Phải thu người lao động	85,318,520		140,579,381	
- Các khoản ký cược, ký quỹ	450,107,128		0	
- Cổ tức, LN được chia	120,017,150		120,017,150	
- Các khoản phải thu khác	5,739,345,010	4,280,877,034	4,969,758,482	3,224,078,803
Dài hạn	80,000,000		0	0
- Các khoản ký cược, ký quỹ	80,000,000			
Cộng	7,377,606,043	4,280,877,034	6,854,224,863	3,224,078,803

6. Nợ xấu

Số cuối quý	Số đầu năm
-------------	------------

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- BDH thủy điện Xekaman 3	4,305,328,507	580,090,082	4,305,328,507	580,090,082
- Công ty cổ phần Điện Việt Lào	11,728,061,769	3,336,644,899	11,177,413,339	3,329,261,292
Đối tượng khác	60,022,110,213	47,939,422,378	69,846,246,558	56,672,513,149
Cộng	76,055,500,489	51,856,157,359	85,328,988,404	60,581,864,523

7. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	13,541,912		11,896,220	
- Chi phí sản xuất linh doanh dở dang	20,887,037,588		23,161,543,304	
- Thành phẩm	0		0	
Cộng	20,900,579,500		23,173,439,524	

8. Tài sản dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý	Số Đầu năm
- Đầu tư chuyển đổi nguồn nước	0	457,464,392
Cộng	0	457,464,392

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	8,567,444,595	9,866,357,989	5,489,313,492	218,925,800	24,142,041,876
- Mua trong kỳ		232,000,000	0		232,000,000
- Tăng khác		437,072,392			437,072,392
- Thanh lý, nhượng bán		1,441,678,493	0		1,441,678,493
Số cuối quý	8,567,444,595	8,656,679,496	5,489,313,492	218,925,800	23,369,435,775
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	6,804,301,460	6,851,419,842	3,862,347,099	218,925,800	17,736,994,201
- Khấu hao trong kỳ	83,959,196	666,904,625	335,271,060		1,086,134,881
- Thanh lý nhượng bán		1,441,678,493	0		1,441,678,493
Số cuối quý	6,888,260,656	6,076,645,974	4,197,618,159	218,925,800	17,381,450,589
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1,847,102,331	2,631,942,475	1,347,077,980	0	6,405,047,675
Tại ngày cuối quý	1,679,183,939	2,580,033,522	1,291,695,333	0	5,987,985,186

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 1.272.722.404 đ

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm tin học	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm		0
- Mua trong năm		
- Thanh lý trong kỳ		0
Số cuối quý	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm		0
Khấu hao trong kỳ		

Thanh lý trong kỳ		0
Số cuối quý	0	0
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm		
Tại ngày cuối quý		

13. Chi phí trả trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn	162,203,158	262,972,345
- Công cụ dụng cụ	42,836,392	231,544,495
- Các khoản chi phí khác	119,366,766	31,427,850
Dài hạn	1,040,950,316	1,785,538,552
- Chi phí sửa chữa	703,864,623	1,536,066,114
- Công cụ dụng cụ	121,890,960	116,015,987
- Các khoản chi phí khác	215,194,733	133,456,451
Cộng	1,203,153,474	2,048,510,897

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	7,857,918,385	7,857,918,385	13,586,849,323	15,657,516,010	9,928,585,072	9,928,585,072
NH TMCP Công thương Thanh Xuân	6,556,048,743	6,556,048,743	11,266,200,087	7,018,193,076	2,308,041,732	2,308,041,732
NH NN & PTNT Láng Hạ	1,301,869,642	1,301,869,642	2,320,649,236	8,639,322,934	7,620,543,340	7,620,543,340
b) Dài hạn	407,000,000	407,000,000	0	286,000,000	693,000,000	693,000,000
NH NN & PTNT Láng Hạ	407,000,000	407,000,000	0	286,000,000	693,000,000	693,000,000
Cộng	8,264,918,385	8,264,918,385	13,586,849,323	15,943,516,010	10,621,585,072	10,621,585,072

* Vay và nợ thuê tài chính dài hạn bao gồm

+ Vay dài hạn:	171,000,000	171,000,000		140,000,000	407,000,000	407,000,000
+ Chuyển sang vay ngắn hạn	236,000,000	236,000,000			286,000,000	286,000,000

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	2,420,831,211	2,420,831,211	3,008,231,239	3,008,231,239
Phải trả người bán dài hạn	3,948,497,584	3,948,497,584	4,286,496,986	4,286,496,986
Cộng	6,369,328,795	6,369,328,795	7,294,728,225	7,294,728,225

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Được khấu trừ/điều chỉnh khác	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải nộp	533,292,423	4,177,965,865	0	4,130,606,796	580,651,492
Thuế GTGT hàng bán nội địa	253,354,753	3,368,411,361		3,120,764,291	501,001,823

Thuế Thu nhập doanh nghiệp	261,255,383	224,605,167	406,255,383	79,605,167
Thuế TNCN	18,682,287	179,524,194	198,161,979	44,502
Thuế đất	0	331,315,724	331,315,724	0
Thuế khác	0	74,109,419	74,109,419	0
Cộng	533,292,423	4,177,965,865	0	4,130,606,796

18. Chi phí phải trả

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn	0	190,800,000
- Thù lao Hội đồng quản trị	0	100,800,000
- Chi phí kiểm toán BCTC	0	90,000,000
- Chi phí phải trả khác	0	0
Dài hạn	0	0
Cộng	0	190,800,000

19. Phải trả khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	11,567,618,109	12,481,121,888
- Kinh phí công đoàn	523,521,086	422,190,032
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Các khoản phải nộp, phải trả khác	11,044,097,023	12,058,931,856
b) Dài hạn	300,000,000	300,000,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300,000,000	300,000,000
Cộng	11,867,618,109	12,781,121,888

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	26,097,100,000	8,502,618,712	-620,000	13,487,458,313	6,998,127,117	55,084,684,142
- Lãi trong năm trước					1,962,352,156	1,962,352,156
- Trích lập các quỹ					(2,609,648,000)	(2,609,648,000)
- Chia cổ tức					(1,150,000,000)	(1,150,000,000)
- Tặng khác						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm trước	26,097,100,000	8,502,618,712	-620,000	13,487,458,313	5,200,831,273	53,287,388,298
Số dư đầu năm 2020	26,097,100,000	8,502,618,712	-620,000	13,487,458,313	5,200,831,273	53,287,388,298
- Lãi trong kỳ					1,346,433,128	1,346,433,128
- Tặng khác					0	0
- Chia cổ tức					(1,304,824,000)	(1,304,824,000)
- Trích lập các quỹ					(657,528,156)	(657,528,156)
Số dư cuối kỳ	26,097,100,000	8,502,618,712	-620,000	13,487,458,313	4,584,912,245	52,671,469,270

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	13,311,000,000	13,311,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	12,786,100,000	12,786,100,000
Cộng	26,097,100,000	26,097,100,000

d) Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,609,710	2,609,710
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,609,710	2,609,710
+ Cổ phiếu phổ thông	2,609,710	2,609,710
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	62	62
+ Cổ phiếu phổ thông	62	62
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,609,648	2,609,648
+ Cổ phiếu phổ thông	2,609,648	2,609,648
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ 1 cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;	13,487,458,313	13,487,458,313

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	53,230,869,468	71,682,587,781
Cộng	53,230,869,468	71,682,587,781

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Giảm giá hàng bán	0	0
Cộng	0	0

3. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán	42,559,899,741	58,310,367,983
Cộng	42,559,899,741	58,310,367,983

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi Ngân hàng, lãi cho vay	220,937,269	194,846,120
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	550,648,430	570,539,143
Cộng	771,585,699	765,385,263

5. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	866,142,760	854,682,785
- Chi phí tài chính khác	629,189,123	0
Cộng	1,495,331,883	854,682,785

6. Thu nhập khác

- Thu nhập từ thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC
 - Các khoản thu nhập khác
- Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay	Năm trước
5,542,727	28,170,910
23,606,591	349,297,579
29,149,318	377,568,489

7. Chi phí khác

- Các khoản chậm nộp, truy thu thuế
 - Thù lao Hội đồng quản trị
 - Chi phí khác
- Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay	Năm trước
3,606,113	166,278,441
2,425,104	
6,031,217	168,194,457

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
 - + Chi phí cho nhân viên
 - + Chi phí dự phòng
 - Các chi phí bằng tiền khác
- Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay	Năm trước
5,686,563,627	7,519,252,875
5,717,204,804	7,519,252,875
-30,641,177	0
2,615,054,434	3,292,574,403
8,331,618,061	10,811,827,278

b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng
 - + Chi phí cho nhân viên
 - Các chi phí bằng tiền khác
- Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay	Năm trước
50,918,039	57,968,345
50,918,039	57,968,345
22,727,826	3,727,396
73,645,865	61,695,741

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
 - Chi phí nhân công trực tiếp;
 - Chi phí máy
 - Chi phí sản xuất chung;
 - Chi phí bán hàng
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay	Năm trước
5,321,056,311	9,767,266,344
23,889,184,401	34,119,817,482
2,607,229,053	7,977,245,568
8,468,032,879	11,603,689,980
73,645,865	61,695,741
8,257,779,184	10,811,827,278
48,616,927,693	74,341,542,393

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay	Năm trước
224,605,167	554,733,807
0	79,245,942
224,605,167	633,979,749

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

IX. Những thông tin khác

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay Năm trước

13,586,849,323 17,577,402,573

15,943,516,010 9,883,555,094

Người lập biểu



Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng



Lê Minh Quyết

Ngày 19 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Dinh Văn Tuấn